

Tổng CTCP Vận tải Dầu khí – HSX: PVT

Triển vọng giá cước phản ánh KQKD

KHUYẾN NGHỊ: MUA

Giá mục tiêu: 23,300

Upside: +25%

Ngành Vận tải biển | BSC Research

QUAN ĐIỂM ĐỊNH GIÁ

BSC đưa ra khuyến nghị **MUA** cổ phiếu PVT với **giá mục tiêu = 23,300 VNĐ/CP** (tăng +8% so với giá mục tiêu cũ trong báo cáo trước đó), tương ứng mức Upside +25% so với giá đóng cửa ngày 15/07/2026.

- Chúng tôi áp dụng P/E mục tiêu là 8.5 lần, chiết khấu 15% so với P/E ở mức +1 độ lệch chuẩn (vùng định giá mà PVT thường được giao dịch trong các chu kỳ giá cước hồi phục) do bối cảnh thanh khoản thị trường vẫn ở mức thấp.
- PVT đang được giao dịch với P/E FW 2026F = 7.2 lần, chiết khấu -27% so với mức trung bình 3 năm = 9 lần.

LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

- Mặt bằng giá cước định hạn (T/C) trong năm 2026 vẫn sẽ duy trì cao hơn đáng kể so với mức bình quân năm 2025 nhờ (1) hiệu ứng nền thấp khi năm 2025 là giai đoạn tạo đáy của thị trường vận tải biển; và (2) quá trình bình thường hóa hoạt động hàng hải tại eo biển Hormuz diễn ra chậm hơn kỳ vọng.**
- Biên lợi nhuận gộp mảng vận tải biển cải thiện từ 21.4% lên 23.7% nhờ mặt bằng giá cước tăng** đặc biệt tại phân khúc tàu chở dầu thô, dầu sản phẩm/hoá chất và hàng rời.
- Kỳ vọng 7 con tàu đầu tư mới trong năm 2025 (+18% tổng trọng tải) sẽ ghi nhận đóng góp toàn phần vào doanh thu và lợi nhuận từ năm 2026.** Ngoài ra, chúng tôi ước tính PVT đầu tư 5 tàu trong năm 2026, nâng quy mô đội tàu lên 68 tàu (+6% tổng trọng tải).

DỰ PHÓNG KẾT QUẢ KINH DOANH 2026F

Dự phóng 2026F: BSC dự báo PVT ghi nhận DTT đạt 18,356 tỷ đồng (+15% YoY) và LNST-CDTS đạt 1,420 tỷ đồng (+37% YoY), lần lượt tăng +10% và +9% so với dự phóng trước.

Mức điều chỉnh chủ yếu phản ánh việc nâng giả định giá cước bình quân các phân khúc dầu thô/dầu thành phẩm/hóa chất/hàng rời/LPG lên 15%/15%/20%/13%/6%.

RỦI RO: Kế hoạch đầu tư tàu mới và giá cước vận tải biển thấp hơn so với kỳ vọng của BSC.

Trung tâm phân tích BSC

Trần Nguyên Tường Huy

(Chuyên viên phân tích)

Huytnt@bsc.com.vn

Thông tin doanh nghiệp

Giá hiện tại (VNĐ):	18,700
Cổ phiếu LH (Triệu):	517
Vốn hoá (Tỷ VNĐ):	8,787
Thanh khoản 30n (Triệu):	2.6
Sở hữu nước ngoài:	36.4%

KQKD	2024	2025	2026F	2027F
Doanh thu thuần	11,812	16,013	18,356	19,933
Lợi nhuận gộp	2,445	2,347	3,057	3,417
NPATMI	1,095	1,038	1,420	1,655
EPS	3,075	2,075	2,746	3,201

I. CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH

KQKD Q1/2026: DTT đạt 4,177 tỷ đồng (+50% YoY), LNST-CĐTS đạt 319 tỷ đồng (+48% YoY).

- Doanh thu tăng mạnh nhờ (1) mảng vận tải biển (+26% YoY) từ đóng góp của đội tàu đầu tư mới trong năm 2025 và (2) mảng thương mại (+318% YoY) tiếp tục được đẩy mạnh.
- Biên LN gộp giảm từ 17.7% xuống 14.7% (-3.0 đpt) do tỷ trọng mảng thương mại tăng (28% doanh thu nhưng chỉ đóng góp 0.6% LN gộp). Trong khi đó, biên LN gộp mảng vận tải cải thiện lên 19.6% (+0.8 đpt) nhờ giá cước định hạn phục hồi và mảng tàu hàng rời chuyển sang có lãi.
- Chi phí SG&A tăng 26% YoY do mở rộng đội tàu, tuy nhiên tỷ lệ SG&A/DTT giảm 0.5 đpt nhờ quy mô doanh thu tăng. Ngoài ra, doanh thu tài chính (+32% YoY) và lợi nhuận khác (+538% YoY) tăng mạnh nhờ lãi tiền gửi, lãi tỷ giá và khoản bồi thường bảo hiểm.

Bảng 1: Chi tiết kết quả kinh doanh của PVT so với cùng kỳ

Tỷ đồng	Q1/2026	Q1/2025	%YoY
Doanh thu thuần	4,177	2,790	50%
Giá vốn	-3,564	-2,296	55%
Lãi gộp	613	493	24%
DT tài chính	89	67	32%
CP tài chính	-143	-134	6%
Lãi vay	-115	-109	6%
Lãi từ CTLK	6	5	14%
CP BH	-4	-3	44%
CP QLDN	-117	-93	26%
Lãi HĐKD	444	335	33%
TN khác, ròng	56	9	538%
LNTT	500	344	45%
Thuế TNDN	-113	-67	68%
LNST	387	277	40%
CĐTS	68	62	11%
LNST-CĐTS	319	215	48%

Chỉ số			
Biên LNG	14.7%	17.7%	-3.0 đpt
SG&A/DT	2.9%	3.4%	-0.5 đpt
Biên LNR	7.6%	7.7%	-0.1 đpt

Nguồn: BSC Research

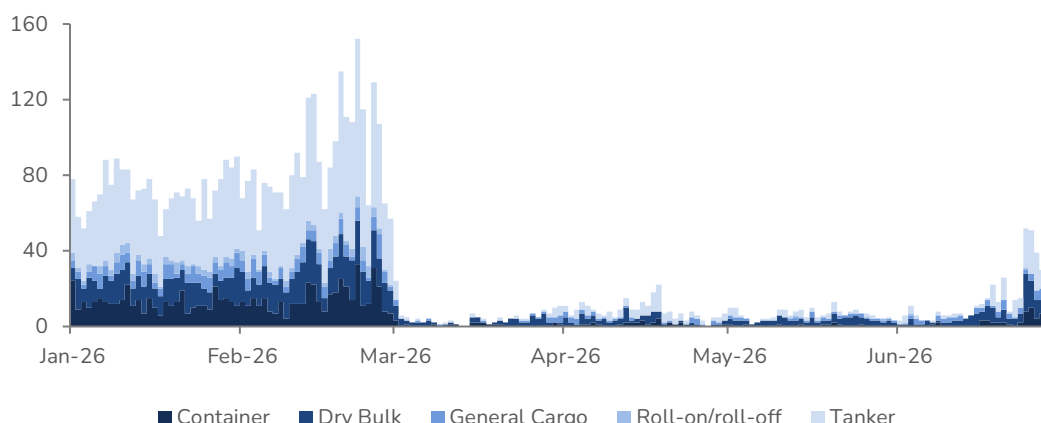
II. LUẬN ĐIỂM ĐẦU TƯ

Mặt bằng giá cước duy trì ở mức cao so với 2025 trước bối cảnh xung đột đầy biến động tại Trung Đông

Mặc dù giá cước tàu hàng lỏng tạm thời hạ nhiệt, chúng tôi cho rằng **mặt bằng giá cước định hạn (T/C) trong năm 2026 cao hơn đáng kể so với mức bình quân năm 2025** nhờ **(1)** hiệu ứng nền thấp khi năm 2025 là giai đoạn tạo đáy của thị trường vận tải biển; và **(2)** quá trình đàm phán để đạt được thỏa thuận cuối cùng và khôi phục hoàn toàn hoạt động hàng hải tại eo biển Hormuz nhiều khả năng còn kéo dài, duy trì nhu cầu tấn-dậm khi các tàu tiếp tục định tuyến lại.

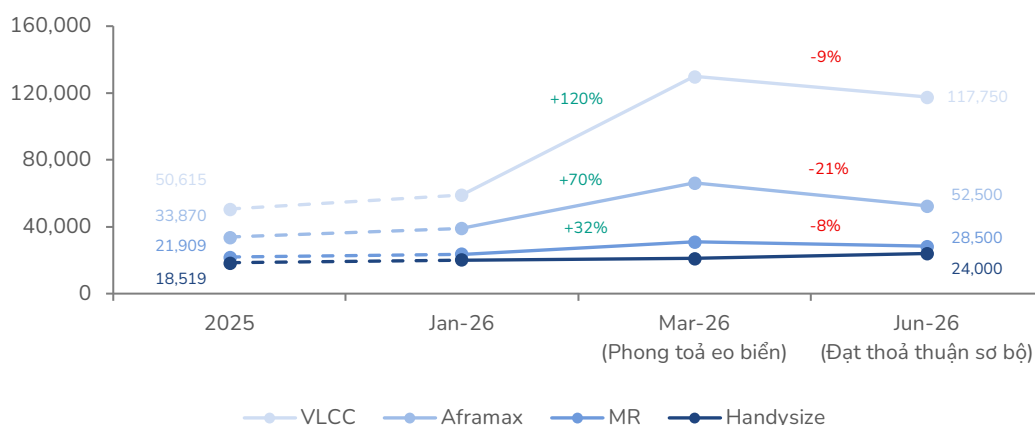
Trên cơ sở đó, kỳ vọng **PVT ghi nhận tăng trưởng lợi nhuận trong giai đoạn 2026-2027** khi phần lớn hợp đồng định hạn ký trong năm 2025 (6–8 tháng) đến thời điểm đáo hạn. Mặc dù, chúng tôi đưa ra giả định định chiến sự tại Trung Đông sẽ chấm dứt trong năm 2027, mức giá cước bình quân của PVT vẫn có thể neo ở mức cao nhờ chốt hợp đồng cho thuê tàu tại thời điểm thuận lợi với thời hạn dài hơn nhằm duy trì nguồn thu ổn định.

Hình 1: Tổng lưu lượng tàu đi qua eo biển Hormuz từ T1/2026 đến nay (Đơn vị: Tàu)
Số lượng tàu đi qua eo biển giảm đột ngột kể từ khi eo biển bị phong tỏa



Nguồn: IMF PortWatch, BSC Research

Hình 2: Giá cước định hạn (1yr TCE) trước và sau xung đột (Đơn vị: USD/ngày)
Hầu hết phân khúc điều chỉnh giảm trong T6/2026 nhưng neo cao hơn trung bình 2025



Nguồn: Intermodal, BSC Research

Biên lợi nhuận gộp cải thiện nhờ mặt bằng giá cước tăng

Chúng tôi kỳ vọng biên lợi nhuận của mảng vận tải biển thiện trong 2026F sau khi suy giảm mạnh từ 23% xuống 21% trong năm ngoái, đặc biệt tại phân khúc tàu chở dầu thô, dầu sản phẩm/hoá chất và hàng rời.

- **Tàu chở dầu thô:** T/C phân khúc Aframax đã tăng +55% so với mức trung bình 2025, tạo dư địa cải thiện biên lợi nhuận khi các hợp đồng được tái ký. Đáng chú ý, tàu PVT Apollo đã hết khấu hao từ giữa năm 2025 (ước tiết giảm khoảng 150 tỷ đồng chi phí khấu hao/năm) và đã tái ký với mức giá 70,000 USD/ngày, cao hơn đáng kể so với 30,000 USD/ngày trước đó. Bên cạnh đó, PVT Poseidon, mới khai thác tại thị trường châu Âu vào cuối 2025, dự kiến tái ký trong T6/2026 với mức giá cao hơn hợp đồng cũ (38,000 USD/ngày), qua đó duy trì vị thế phân khúc có biên lợi nhuận cao nhất của PVT.
- **Tàu chở dầu thành phẩm/hoá chất:** T/C phân khúc MR và Handysize tăng +30% so với trung bình 2025. Với tỷ trọng chiếm 41% cơ cấu đội tàu, đây là động lực chính thúc đẩy biên LNG mảng vận tải.
- **Tàu hàng rời:** T/C phân khúc Supramax và Handysize lần lượt tăng +37% và +27% so với mức trung bình 2025. Sau giai đoạn khai thác quanh mức hòa vốn trong năm 2025 do mức TCE được ký thấp hơn OPEX, kỳ vọng phân khúc này sẽ chuyển sang có lãi và ghi nhận mức cải thiện biên LNG đáng kể trong năm 2026F.

Bảng 2: Giá cước định hạn (1yr TCE) so với trung bình 2025 (Đơn vị: USD/ngày)

Phân khúc	Size tàu	2025	Hiện tại	%Thay đổi
Dầu thô	Aframax	33,870	52,500	+55%
Dầu TP/hoá chất	MR	21,909	28,500	+30%
	Handysize	18,519	24,000	+30%
Hàng rời	Supramax	12,798	17,500	+37%
	Handysize	10,543	13,500	+28%

Nguồn: Intermodal, BSC Research

Bảng 3: Chi tiết giá định biên lợi nhuận gộp các mảng hoạt động

Các mảng hoạt động	2026F
Vận tải biển	23.7%
- Dầu thô	36%
- Dầu thành phẩm/hoá chất	22%
- LPG	21%
- Hàng rời	12%
- Khác	0%
FPSO&FSO	39.0%
Thương mại	0%
Khác	14.9%

Chiến lược mở rộng đội tàu đảm bảo tăng trưởng bền vững dài hạn

Quy mô đội tàu của PVT đạt gần 2 triệu DWT (+18% YoY) sau khi đầu tư thêm 7 tàu trong năm 2025, chủ yếu được bàn giao vào cuối năm. **Do đó, chúng tôi kỳ vọng đội tàu mới sẽ ghi nhận đóng góp toàn phần vào doanh thu và lợi nhuận từ năm 2026.**

Trong trung và dài hạn, PVT tiếp tục duy trì chiến lược mở rộng và trẻ hóa đội tàu. Theo kế hoạch được công bố tại ĐHĐCĐ 2026, công ty mẹ dự kiến đầu tư 26 tàu và các công ty con 15 tàu trong giai đoạn 2026–2030, tương đương 5–7 tàu/năm. Trên cơ sở đó, **chúng tôi giả định PVT đầu tư 5 tàu trong năm 2026, nâng quy mô đội tàu lên 68 tàu (+6% tổng trọng tải). Cụ thể:**

- Hiện, doanh nghiệp vừa tiếp nhận thành công 2 tàu vận tải khí hoá lỏng (gồm Morning Diana và Avenir Gas) có sức chở 5,000 CBM trong tháng 4 và tháng 5/2025.
- Ước tính CAPEX đầu tư tàu mới trong 2026F đạt 2,419 tỷ đồng (so với mức 3,700 tỷ đồng năm 2025), phản ánh quan điểm đầu tư thận trọng trong bối cảnh giá tàu neo cao theo mức biến động giá cước từ xung đột tại Trung Đông và chi phí vốn vẫn chịu áp lực từ mặt bằng lãi suất cao.

Bảng 4: Kế hoạch đầu tư tàu mới trong năm 2026F

Phân khúc	2025	2026F
Dầu thô	1	0
Tàu Aframax	1	0
Dầu TP/hoá chất	3	2
Tàu Handysize	1	1
Tàu MR	2	1
Hàng rời	2	1
Tàu Handysize	1	0
Tàu Supramax	1	1
LPG	1	2
Tàu Coaster	1	2
Tổng số tàu	7	5
Tổng trọng tải (DWT)	307,411	130,000
Capex ước tính (tỷ VNĐ)	3,700	2,419

Bảng 5: Giá bán tàu secondhand 15 năm tuổi (Đơn vị: triệu USD)

Phân khúc	2024	2025	Hiện tại	%Thay đổi
Dầu TP/hoá chất				
Tàu MR	26.5	20.5	28.0	37%
Hàng rời				
Tàu Handysize	12.3	11.7	15	28%
Tàu Supramax	15.9	15.0	17.5	17%

Nguồn: Xclusiv, BSC Research

III. DỰ PHÓNG KẾT QUẢ KINH DOANH

Dự phóng 2026F: BSC dự báo PVT ghi nhận DTT đạt 18,356 tỷ đồng (+15% YoY) và LNST-CĐTS đạt 1,408 tỷ đồng (+36% YoY), tương ứng mức điều chỉnh tăng +10% và +8% so với dự phóng trước. Cụ thể:

- **Doanh thu tăng trưởng dựa trên giả định (1)** giá cước bình quân các phân khúc dầu thô/dầu thành phẩm/hóa chất/hàng rời/LPG tăng lần lượt 15%/15%/20%/13%/6%; **(2)** đóng góp toàn phần từ 7 tàu mới trong năm 2025, tương ứng +18% tổng trọng tải đội tàu; **(3)** mảng thương mại tăng 10% YoY, tiếp tục đóng góp đáng kể vào cơ cấu doanh thu.
- **Biên LNG tăng từ 14.7% lên 16.7%, tương ứng +2 đpt.** Trong đó, biên LNG mảng vận tải tăng từ 20.7% lên 23.4%, phản ánh mức tăng giá cước trung bình, đặc biệt tại phân khúc dầu thô, dầu TP/hóa chất và hàng rời sau khi các con tàu được tái ký hợp đồng.

Bảng 6: Chi tiết dự phóng KQKD của PVT trong năm 2026F – 2027F

Tỷ đồng	2026F	%YoY	2027F	%YoY
Doanh thu thuần	18,356	14.6%	19,933	8.6%
Giá vốn	-15,299	12.0%	-16,516	8.0%
Lãi gộp	3,057	30.2%	3,417	11.8%
DT tài chính	370	20.2%	487	31.7%
CP tài chính	-617	7.9%	-665	7.8%
Lãi vay	-464	6.7%	-500	7.7%
Lãi từ CTLK	21	0.0%	21	0.0%
CP BH	-16	14.6%	-17	8.6%
CP QLDN	-624	17.8%	-678	8.6%
Lãi HĐKD	2,169	39.0%	2,543	17.3%
TN khác, ròng	93	0.0%	93	0.0%
LNTT	2,262	36.8%	2,636	16.6%
Thuế TNDN	-444	36.8%	-518	16.6%
LNST	1,818	36.8%	2,119	16.6%
CĐTS	398	36.8%	464	16.6%
LNST-CĐTS	1,420	36.8%	1,655	16.6%

Chỉ số				
Biên LNG	16.7%	+2.0 đpt	17.1%	+0.5 đpt
Biên LNR	7.7%	+1.3 đpt	8.3%	+0.6 đpt
SG&A/DT	3.5%	+0.1 đpt	3.5%	0.0 đpt

Nguồn: BSC Research

IV. Định giá

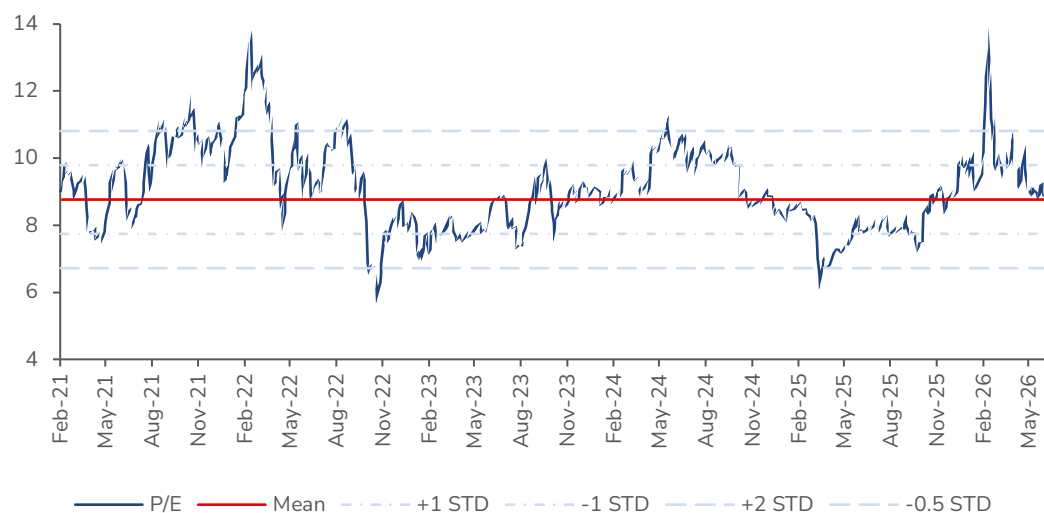
BSC đưa ra khuyến nghị **MUA** cổ phiếu **PVT** với **giá mục tiêu = 23,300 VNĐ/CP** (giảm -8% so với giá mục tiêu cũ trong báo cáo trước đó), tương ứng mức **Upside +25%** so với giá đóng cửa ngày 15/07/2026.

- Chúng tôi thay đổi phương pháp định giá từ EV/EBITDA sang P/E nhằm phản ánh rõ nét triển vọng lợi nhuận trong giai đoạn biến động giá cước. Chúng tôi áp dụng P/E mục tiêu là 8.5 lần, chiết khấu 15% so với P/E ở mức +1 độ lệch chuẩn (vùng định giá mà PVT thường được giao dịch trong các chu kỳ giá cước hồi phục) do bối cảnh thanh khoản thị trường vẫn ở mức thấp.
- Hiện, PVT đang được giao dịch với P/E FW 2026F = 7.2 lần, thấp hơn -25% so với mức trung bình 3 năm = 9 lần.

Bảng 7: Định giá PVT theo phương pháp P/E

Định giá P/E	2026F
EPS 2026F	2,746
P/E mục tiêu	8.5
Giá mục tiêu	23,300
Giá hiện tại	18,700
Upside	25%

Hình 3: Định giá P/E của PVT trong lịch sử



Nguồn: FiinPro, BSC Research

Phụ lục

KQKD (Tỷ đồng)	2023	2024	2025	2026F	2027F
Doanh thu thuần	9,556	11,812	16,013	18,356	19,933
Giá vốn hàng bán	-7,717	-9,368	-13,665	-15,299	-16,516
Lợi nhuận gộp	1,838	2,445	2,347	3,057	3,417
Chi phí QLDN	-505	-543	-640	-695	-721
Lãi/lỗ HDKD	1,333	1,901	1,707	2,362	2,696
Doanh thu tài chính	371	309	308	370	487
Chi phí tài chính	-466	-576	-572	-617	-665
Chi phí lãi vay	-355	-415	-435	-464	-500
Lợi nhuận từ CTLĐ/LK	26	17	21	21	21
Thu nhập khác	202	182	93	93	93
LN trước thuế	1,549	1,871	1,654	2,262	2,636
Thuế thu nhập DN	-327	-399	-325	-444	-518
LN sau thuế	1,222	1,472	1,329	1,818	2,119
CĐTS	249	378	291	398	464
LNST-CĐTS	972	1,095	1,038	1,420	1,655
EPS	1,881	2,118	2,008	2,746	3,201

LCTT (Tỷ đồng)	2023	2024	2025	2026F	2027F
(Lỗ)/LNTT	1,549	1,871	1,654	2,262	2,636
Khấu hao và phân bổ	1,354	1,798	2,191	2,565	2,685
Thay đổi vốn lưu động	-301	-645	-205	746	369
Điều chỉnh khác	-903	-714	-478	-444	-518
LCTT từ HDKD	1,699	2,310	3,161	5,128	5,172
Tiền chi mua TSCĐ	-4,186	-3,890	-3,740	-2,418	-3,069
Đầu tư khác	-414	662	617	0	0
LCTT từ HĐĐT	-4,600	-3,228	-3,123	-2,418	-3,069
Tiền chi trả cổ tức	-172	-223	-69	-470	-517
Tiền từ vay ròng	2,196	936	771	102	596
Tiền thu khác	58	370	0	0	0
LCTT từ HĐTC	2,082	1,083	701	-368	79
Dòng tiền đầu kỳ	1,794	979	1,152	1,900	4,242
Tiền trong kỳ	-818	165	739	2,342	2,182
Dòng tiền cuối kỳ	979	1,152	1,900	4,242	6,424

CĐKT (Tỷ đồng)	2023	2024	2025	2026F	2027F
Tiền và tương đương tiền	979	1,152	1,900	4,242	6,424
Đầu tư ngắn hạn	3,486	3,357	2,999	3,149	3,307
Phải thu ngắn hạn	1,194	1,388	1,833	2,101	2,282
Hàng tồn kho	233	331	345	396	430
TS ngắn hạn khác	405	496	445	510	554
TS ngắn hạn	6,297	6,725	7,522	10,398	12,996
Phải thu dài hạn	162	177	397	456	495
TSCĐ nguyên giá	16,179	19,829	23,438	25,856	28,924
Khấu hao	-6,091	-7,764	-9,940	-12,505	-15,190
TSDT nguyên giá	0	0	0	0	0
Khấu hao	0	0	0	0	0
TS dở dang dài hạn	5	7	5	5	5
ĐT dài hạn	201	213	192	192	192
TS dài hạn khác	737	703	694	795	864
TS dài hạn	11,192	13,164	14,787	14,800	15,291
Tổng TS	17,490	19,889	22,309	25,198	28,287
Vay ngắn hạn	1,388	1,434	1,394	1,294	1,588
Nợ ngắn hạn khác	2,004	2,254	2,673	3,201	3,423
Tổng Nợ ngắn hạn	3,392	3,689	4,067	4,495	5,011
Vay dài hạn	4,540	5,430	6,245	6,447	6,749
Nợ dài hạn khác	527	379	506	232	232
Tổng Nợ dài hạn	5,067	5,808	6,751	6,679	6,981
Tổng Nợ phải trả	8,460	9,497	10,818	11,175	11,992
Vốn góp	3,237	3,560	4,699	5,169	5,169
Thặng dư vốn	0	0	0	0	0
Vốn chủ khác	1,738	2,185	2,522	2,948	3,444
Lãi chưa phân phối	1,837	1,975	1,452	2,871	4,526
Lợi ích CĐTS	2,220	2,672	2,817	3,215	3,680
Tổng VCSH	9,030	10,392	11,490	14,204	16,819
Tổng nguồn vốn	17,490	19,889	22,309	25,198	28,287

Chỉ số (%)	2023	2024	2025	2026F	2027F
Khả năng thanh toán					
Hố TT ngắn hạn	1.9	1.8	1.8	2.3	2.6
Hố TT nhanh	1.7	1.6	1.7	2.1	2.4
Cơ cấu vốn					
Hố Ng/TTS	48%	48%	48%	44%	42%
Hố Ng/VCSH	94%	91%	94%	79%	71%
Năng lực hoạt động					
Số ngày HTK	11	13	9	9	10
Số ngày phải thu ngắn hạn	46	43	42	42	42
Tỉ suất lợi nhuận					
Lợi nhuận gộp	19%	21%	15%	17%	17%
Lợi nhuận LNST	10%	9%	6%	8%	8%
ROE	11%	11%	9%	10%	10%
ROA	6%	6%	5%	6%	6%
Tăng trưởng					
Tăng trưởng DTT	6%	24%	36%	15%	9%
Tăng trưởng LNTT	6%	21%	-12%	37%	17%
Tăng trưởng EPS	13%	68%	17%	-17%	-23%

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về doanh nghiệp. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8&9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84439352722
Fax: +84422200669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 4, Tầng 9 Tòa nhà President Place
Số 93 Đường Nguyễn Du, Phường Bến Nghé,
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Tel: +84838218885
Fax: +84838218510

<https://www.bsc.com.vn>

<https://www.facebook.com/BIDVSecurities>

Bloomberg: RESP BSCV <GO>

Hệ thống khuyến nghị

Các khuyến nghị Mua, Bán hoặc Nằm giữ chứng khoán được xác định dựa trên tổng mức sinh lời kỳ vọng, bằng tổng của chênh lệch giữa giá mục tiêu và giá đóng cửa ngày khuyến nghị của chứng khoán cộng với tỷ suất cổ tức kỳ vọng. Các định nghĩa về khuyến nghị cụ thể như sau:

Xếp hạng khuyến nghị	Định nghĩa
MUA MẠNH	Tổng mức sinh lời kỳ vọng trong 1 năm từ 30% trở lên
MUA	Tổng mức sinh lời kỳ vọng trong 1 năm từ 15% đến 30%
NĂM GIỮ	Tổng mức sinh lời kỳ vọng trong 1 năm từ -10% đến 15%
BÁN	Tổng mức sinh lời kỳ vọng trong 1 năm thấp hơn -10%

Thông tin liên hệ - Trung tâm phân tích Nghiên cứu

Phan Quốc Bửu

Quyền phụ trách Trung tâm Phân tích Nghiên cứu

Buupq@bsc.com.vn

Bùi Nguyên Khoa

P. Giám đốc Trung tâm PTNC

Vĩ mô - Thị trường

Khoabn@bsc.com.vn

Nguyễn Thị Cẩm Tú

Quyền phụ trách Nhóm ngành và Doanh nghiệp

Ngành – Doanh nghiệp

Tuntc@bsc.com.vn

Nhóm Ngân hàng, Tài chính

Nguyễn Dân Trường

Chuyên viên phân tích

Truongnd@bsc.com.vn

Nhóm Bất động sản, VLXD

Phạm Quang Minh

Trưởng nhóm, Chuyên viên phân tích cao cấp

Minhpq@bsc.com.vn

Lâm Việt

Chuyên viên phân tích cao cấp

Vietl@bsc.com.vn

Vũ Công Hoàng Duy

Chuyên viên phân tích

Duyrch@bsc.com.vn

Nhóm Dầu khí, Điện, Phân bón – Hoá chất

Lưu Thuỳ Linh

Trưởng nhóm, Chuyên viên phân tích cao cấp

Linhlt2@bsc.com.vn

Ngô Trường Giang

Chuyên viên phân tích

Giangnt@bsc.com.vn

Nhóm Bán lẻ, Xuất khẩu, Logistics

Phạm Thị Minh Châu

Trưởng nhóm, Chuyên viên phân tích cao cấp

Chauptm@bsc.com.vn

Trần Lâm Tùng

Chuyên viên phân tích

Tungtl@bsc.com.vn

Trần Nguyên Tường Huy

Chuyên viên phân tích

Huytnt@bsc.com.vn